

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do Hạnh phúc**

Số: 26/2016/NQHĐND

Thái Bình, ngày 15 tháng 7 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải
tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ HAI**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐCP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; Nghị định số 04/2008/NĐCP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐCP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội;

Xét Tờ trình số 126/TTrUBND ngày 06 tháng 7 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 66/BCKTNS ngày 13 tháng 7 năm 2016 của Ban Kinh tế Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

(Có tóm tắt điều chỉnh Quy hoạch kèm theo)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XVI, Kỳ họp thứ hai thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2016 và có hiệu lực từ ngày 25 tháng 7 năm 2016./.

CHỦ TỊCH

Đặng Trọng Thăng

TÓM TẮT**Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/2016/NQHĐND ngày 15 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XVI)

I. Mục tiêu của quy hoạch**1. Mục tiêu tổng quát**

- Cụ thể hóa chương trình phát triển ngành giao thông vận tải phù hợp với định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Thái Bình giai đoạn 2016-2020 và sau 2020 phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Thái Bình đến năm 2020 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐTTg ngày 17 tháng 5 năm 2011 đưa Thái Bình trở thành tỉnh “có trình độ phát triển ở mức khá của vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước”.

- Xác lập kết quả quy hoạch trên cơ sở kế thừa Quy hoạch giao thông vận tải năm 2008 và các quy hoạch chuyên ngành giao thông vận tải khác, bảo đảm tính đồng bộ, kết nối trong nội bộ ngành, liên ngành, liên vùng trên phạm vi cả nước, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hệ thống giao thông vận tải tỉnh Thái Bình dựa vào 3 phương thức: Đường bộ, đường thủy, đường sắt trong đó đường bộ giữ vai trò chủ lực; quan tâm dành nguồn lực phát triển đường thủy phục vụ vận tải hàng hóa giảm gánh nặng giao thông đường bộ nhất là vật liệu xây dựng, hàng nông sản,...; sớm đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Nam Định Thái Bình Hải Phòng.

- Đầu tư phát triển đội phương tiện có cơ cấu hợp lý, hiện đại, có năng lực cạnh tranh mạnh trên thị trường. Tập trung đầu tư đầu các công trình bến bãi phục vụ vận tải ở các vị trí đầu mối và thu hút vận tải.

- Tổng hợp nhu cầu vốn, nhu cầu quỹ đất và giải pháp tổ chức thực hiện phục vụ triển khai quy hoạch.

- Xây dựng kế hoạch phân kỳ đầu tư theo giai đoạn, giải pháp huy động vốn làm cơ sở cho việc đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng giao thông và khai thác dịch vụ vận tải trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

- Thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; huy động tối đa mọi nguồn lực của trung ương, của tỉnh và các địa phương trong tỉnh để đầu tư phát triển giao thông vận tải; ưu tiên các tuyến giao thông huyết mạch có tính liên vùng trong tỉnh và trong vùng đồng bằng Bắc bộ gắn với mạng lưới giao thông quốc gia.

- Cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý chỉ đạo điều hành về lĩnh vực giao thông vận tải; tạo mọi điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp tập trung sản xuất, phát triển dịch vụ và thu hút đầu tư; quan tâm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp thuộc lĩnh vực ngành quản lý.

- Chú trọng các giải pháp trọng tâm bảo đảm trật tự an toàn giao thông; ngăn chặn tai nạn giao thông nghiêm trọng trong hoạt động vận tải; kiểm soát phương tiện quá khổ, quá tải, quá niên hạn; giảm thiểu ùn tắc giao thông; từng bước ứng dụng công nghệ giao thông thông minh (ITS).

II. Nội dung điều chỉnh quy hoạch

1. Đường bộ

a) Trục đường cao tốc: Tuyên cao tốc Ninh Bình Hải Phòng Quảng Ninh

Thay đổi vị trí tuyến từ phía Tây thành phố Thái Bình (theo quy hoạch quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình thực hiện năm 2008) sang phía Đông thành phố Thái Bình.

b) Các tuyến Quốc lộ

- Quốc lộ 10: Nâng cấp đoạn từ nút giao đường S1 đến nút giao Quốc lộ 39 thành đường cấp II đồng bằng, chiều dài khoảng 1km. Xây dựng tuyến đường tránh thị trấn Đông Hưng, chiều dài khoảng 6,5Km.

- Quốc lộ 39: Nâng cấp khoảng 35 km Quốc lộ 39 còn lại. Xây dựng đoạn tuyến tránh thị trấn Đông Hưng nối từ trước cầu Kim Bôi đến nút giao Quốc lộ 39 với Quốc lộ 10 xã Đông Thọ, huyện Đông Hưng nhằm nối liền hai đoạn tuyến Quốc lộ 39 bị gián đoạn bởi Quốc lộ 10, đồng thời rút ngắn thời gian hành trình và hệ số triển tuyến của Quốc lộ 39. Chiều dài dự kiến khoảng 8km.

- Quốc lộ 37: Xây dựng tuyến mới và cầu vượt sông Hóa, đồng thời chuyển cấp quản lý của Quốc lộ 37 cũ về thành đường tỉnh (đoạn từ thị trấn Diêm Điền đi cầu phao sông Hóa).

- Quốc lộ 37B: Nâng cấp các đoạn còn lại của Quốc lộ 37B, đồng thời xây dựng một số đoạn tuyến tránh khu dân cư như đoạn qua thị trấn Tiền Hải, đoạn qua xã Bình Định, huyện Kiến Xương.

- Đường vành đai V vùng Thủ đô Hà Nội: Thực hiện theo quy hoạch mạng lưới giao thông đường bộ thủ đô Hà Nội và các vùng phụ cận.

- Quốc lộ ven biển: Đoạn qua địa phận tỉnh Thái Bình giai đoạn I (từ Sông Thái Bình đến đường Đồng Châu, dài khoảng 31Km, giai đoạn 2 từ đường Đồng Châu đến sông Hồng dài khoảng 13Km sẽ thực hiện vào giai đoạn sau 2020.

c) Các tuyến đường tỉnh

c.1. Trục chính chủ yếu:

Hệ thống đường trục Đông Tây

+ Đường nối Hà Nam- Thái Bình với đường cao tốc cầu Giẽ Ninh Bình (đường Thái Bình- Hà Nam): Hiện tại đang đầu tư xây dựng giai đoạn 1 từ sông Hồng (xã Tiến Đức, Hưng Hà) đến Quốc lộ 10 với chiều dài khoảng 27Km. Dự kiến giai đoạn 2 sẽ được triển khai sau năm 2020 từ Quốc lộ 10 đến đường Quốc lộ ven biển.

+ Đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình Hà Nam (Gọi tắt -Trục đối ngoại tỉnh Thái Bình): Đây được xem là trục đối ngoại quan trọng bậc nhất của tỉnh Thái Bình, cần tập trung nguồn lực đầu tư trong giai đoạn từ nay đến năm 2020. Chiều dài tuyến khoảng 18,84Km, cấp II đồng bằng. Điểm đầu tuyến tại Nút giao Quốc lộ 10 (S1), điểm cuối tuyến tại Nút giao Đồng Tu giữa Quốc lộ 39 và đường Thái Bình Hà Nam..

+ Đường tỉnh 39B (ĐT.458): Giữ vai trò là trục kết nối các huyện phía Đông (Kiến Xương, Tiền Hải) với thành phố Thái Bình.

+ Đường tỉnh 221D (ĐT.464): Sau 2020 xây dựng đoạn tuyến nối từ đường Vành đai phía Nam Thái Bình đến đường tỉnh 221D (ĐT.464) hiện có, kéo dài ra đường Quốc lộ ven biển tạo nên trục Đông Tây kết nối khu vực phía trên của hai huyện Kiến Xương và Tiền Hải với thành phố Thái Bình.

Hệ thống đường trục Bắc -Nam

+ Đường tỉnh 224 (ĐT.452): Từ nay đến năm 2020 xây dựng đoạn tuyến từ cầu La Tiến đến đường vành đai 5 Hà Nội tại điểm giao với đường 452 hiện có. Giai đoạn sau 2020 tiếp tục đầu tư xây dựng đoạn tuyến từ đê sông Trà Lý (xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà) đến cầu Tân Đệ. Ba đoạn tuyến này kết hợp thành một trục Bắc Nam kết nối từ cầu La Tiến đến cầu Tân Đệ.

+ Trục đường tỉnh 217 (ĐT.396B) từ cầu Hiệp đến cầu Trà Giang đường tỉnh 222 (ĐT.457) từ cầu Trà Giang đến thị trấn Thanh Nê Quốc lộ 37B từ thị trấn Thanh Nê đến phà Cồn Nhất sẽ là một trục xuyên suốt nối từ Nam Định qua Thái Bình sang Hải Dương.

+ Đường tỉnh 219 (ĐT.459): Chuyển đoạn tuyến từ ngã ba Vị Thủy đến ngã tư cầu Cau về Huyện quản lý. Quy hoạch đoạn tuyến từ Thái Thủy – Thái Thịnh thành đường tỉnh 219 (ĐT.459), sau năm 2020 xây dựng đoạn tuyến từ Thái Thủy kết nối với đường Thái Bình – Hà Nam tạo nên một trục Bắc – Nam nối các huyện Kiến Xương, Tiền Hải thông qua Quốc lộ 37B lên Thái Thủy kết nối với đường Thái Bình – Hà Nam.

+ Ngoài ra, để phân bổ lưu lượng cho Quốc lộ 10, lượng xe đi về phía Thái Thủy sẽ được thu hút qua đường vành đai phía Nam Thái Bình thông qua việc xây dựng đoạn tuyến kết nối đường vành đai phía Nam vượt sông Trà Lý đến Quốc lộ 39, dự kiến đoạn tuyến dài khoảng 2,5km.

c.2. Trục chính thứ yếu

+ Quốc lộ 37 cũ: Sau khi tuyến Quốc lộ 37 mới được xây dựng xong, Quốc lộ 37 cũ đoạn qua thị trấn Diêm Điền đến cầu phao sông Hóa sẽ được hạ cấp quản lý về thành đường tỉnh.

+ Các đoạn tuyến Quốc lộ như Quốc lộ 39 đoạn qua thị trấn Đông Hưng, Quốc lộ 37B đoạn qua thị trấn Tiền Hải sẽ được chuyển cấp quản lý về đường Tỉnh sau khi các tuyến tránh Quốc lộ được xây dựng xong.

+ Xây dựng tuyến đường tỉnh ĐT.458A nối từ xã Vũ Quý, huyện Kiến Xương đến đê Nam Cường, huyện Tiền Hải nhằm tăng mật độ đường tỉnh khu vực phía nam của hai huyện Kiến Xương và Tiền Hải.

+ Xây dựng đoạn tuyến ĐT.455 mới nối từ nút giao đường tỉnh 455 (216) với đường Quốc lộ 39 đến đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình – Hà Nam tạo nên mạng lưới liên hoàn kết nối ngang giữa hai đường Quốc lộ 39 và đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình – Hà Nam.

+ Tiếp tục đầu tư, nâng cấp, nắn chỉnh hệ thống đường tỉnh còn lại nhằm tạo nên một mạng lưới đường bộ hoàn thiện và chất lượng.

d) Các tuyến đường đô thị, đường giao thông nông thôn (đường huyện, xã, thôn, xóm, ra cánh đồng)

Hệ thống đường đô thị được đầu tư xây dựng theo quy hoạch đô thị; hệ thống đường giao thông nông thôn được xây dựng dựa trên cơ sở quy hoạch giao thông vận tải cấp huyện và quy hoạch nông thôn mới các xã trên cơ sở đảm bảo chức năng và kết nối theo chức năng của các quy hoạch cấp cao hơn (cấp tỉnh).

e) Các cầu lớn vượt sông

Xây dựng 19 cầu vượt sông từ nay đến 2020 và sau 2020:

- Sông Hồng: 04 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, cầu Sa Cao đường tỉnh 454 (223 cũ)).

- Sông Trà Lý: 04 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, đường đối ngoại tỉnh Thái Bình, cầu An Lại đường tỉnh 452 (224 cũ)).

- Sông Hóa: 03 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, Quốc lộ 37 mới).

- Sông Diêm: 03 cầu (đường cao tốc, Quốc lộ ven biển, đường nối Thái Bình – Hà Nam).

- Sông Luộc: 02 cầu (đường vành đai V Hà Nội, cầu La Tiến đường tỉnh 452(224 cũ).

-Sông Tiên Hưng: 02 cầu (đường tránh Quốc lộ10, đường 396B (217 cũ).

- Sông Hệ: 01 cầu (đường nối Thái Bình – Hà Nam).

2. Đường sắt

Tuyến đường sắt Hải Phòng - Thái Bình Nam Định (giữ nguyên theo quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Thái Bình đã được phê duyệt năm 2008).

3. Hệ thống các tuyến buýt

Về cơ bản giữ nguyên các tuyến xe buýt như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐUBND ngày 26 tháng 02 năm 2014. Lộ trình chi tiết các tuyến có thể được điều chỉnh trong tương lai để phù hợp với nhu cầu đi lại và điều kiện kết cấu hạ tầng giao thông trong các giai đoạn khác nhau.

4. Hệ thống bến bãi

a) Hệ thống bến xe:

Về cơ bản giữ nguyên các bến xe như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐUBND ngày 26 tháng 02 năm 2014. Trước mắt để tập trung nguồn lực có hiệu quả nhất, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020 sẽ tập trung đầu tư, sắp xếp khai thác các bến:

Sắp xếp 9 bến xe liên tỉnh:

- Bến xe Trung tâm thành phố Thái Bình phục vụ các tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Hoàng Hà phục vụ một số tuyến liên tỉnh của Công ty, xe buýt và một số tuyến liên tỉnh khác.

- Bến xe thị trấn Hưng Hà phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Trung tâm Thái Thụy phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe thị trấn Tiền Hải phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Kiến Xương phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Đông Hưng phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Bồng Tiên phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt.

- Bến xe Quỳnh Côi phục vụ một số tuyến liên tỉnh, nội tỉnh và xe buýt. Thực hiện điều chuyển các tuyến đi Sơn La, Lào Cai, Đắc Lắc, Lai Châu về bến xe Hưng Hà và bến xe thành phố Thái Bình.

Sắp xếp 03 bến xe nội tỉnh, trung chuyển: Hưng Nhân, Nam Trung, Chợ Lục phục vụ các tuyến (tuyến vận tải khách nội tỉnh từ các bến này đi

bến xe Trung tâm thành phố Thái Bình, tuyến nội tỉnh vành đai giữa các bến này với nhau, tuyến xe buýt, xe trung chuyên, xe taxi, bãi đỗ).

Các bến còn lại tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và vận tải cụ thể sẽ được đầu tư vào giai đoạn sau 2020 hoặc chuyển đổi mục đích sử dụng sang bến trung chuyên, bến buýt hay bãi đỗ.

b) Hệ thống bãi đỗ xe kết hợp điểm đỗ xe taxi:

Giữ nguyên như Quy hoạch hệ thống bến xe, bãi đỗ xe taxi và các tuyến vận tải hành khách bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 372/QĐUBND ngày 26 tháng 02 năm 2014.

c) Hệ thống trạm dừng nghỉ dọc các Quốc lộ:

Bổ sung quy hoạch

+ Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 10: Km70Km75 huyện Đông Hưng.

+ Trạm dừng nghỉ Quốc lộ 39: Km53Km55 huyện Hưng Hà.

5. Đường thủy nội địa:

Giữ nguyên theo quy hoạch chi tiết phát triển kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy nội địa tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được phê duyệt tại Quyết định 3316/QĐUBND ngày 29 tháng 12 năm 2015.

III. Phân kỳ đầu tư.

1. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư

(Phụ lục 1 đến Phụ lục 8)

2. Nhu cầu quỹ đất và vốn

a) Nhu cầu sử dụng đất

* Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống đường bộ

- Đến năm 2020: 6.353.550 m²

- Sau năm 2020: 6.107.440 m²

* Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống giao thông vận tải công cộng

- Đến năm 2020: 8.500m²

- Sau năm 2020: 134.500 m²

* Nhu cầu sử dụng đất xây dựng hệ thống bãi đỗ

- Đến năm 2020: 55.600 m²

- Sau năm 2020: 83.400 m²

* Nhu cầu quỹ đất xây dựng hệ thống vận tải đường thủy nội địa

- Đến năm 2020: 26.000 m²

- Sau năm 2020: 19.500 m²

Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất đến năm 2020, tầm nhìn sau 2020

- Đến năm 2020: 6.444.100 m²

- Sau năm 2020: 6.344.400 m²

b) Nhu cầu vốn (triệu đồng)

Hạng mục	Đến năm 2020	Sau năm 2020
Xây dựng hạ tầng đường bộ	29.223.000	49.047.500
+ <i>Quản lý, bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ</i>	<i>1.578.000</i>	<i>5.000.000</i>
+ <i>Xây dựng Quốc lộ</i>	<i>8.565.000</i>	<i>13.920.000</i>
+ <i>Xây dựng đường Tỉnh</i>	<i>9.480.000</i>	<i>11.327.500</i>
+ <i>Xây dựng giao thông nông thôn</i>	<i>5.000.000</i>	<i>10.000.000</i>
+ <i>Xây dựng cầu vượt sông chính</i>	<i>4.600.000</i>	<i>8.800.000</i>
Vận tải hành khách công cộng	686.580	939.480
Vận tải thủy	660.000	1.540.000
Tổng	30.569.580	51.526.980

IV. Các giải pháp thực hiện quy hoạch

1. Giải pháp quản lý thực hiện quy hoạch

- Gắn kết đồng bộ Quy hoạch phát triển giao thông vận tải với Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh và địa phương, Quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn, Quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất, Quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực.

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách nhằm thu hút, huy động các nguồn lực thực hiện Quy hoạch phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn.

- Công bố quy hoạch và thực hiện cấm mốc xác định hành lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy; thực hiện kiểm tra, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm.

2. Giải pháp về huy động vốn thực hiện

- Huy động nguồn vốn xã hội hóa và ODA trong đầu tư xây dựng quản lý và bảo trì kết cấu hạ tầng giao thông.

- Tập trung ưu tiên nguồn vốn ngân sách Nhà nước trong công tác quản lý bảo đảm an toàn giao thông.

- Xây dựng và đề xuất các chính sách ưu đãi trong đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông.

3. Giải pháp kỹ thuật công nghệ, phát triển nguồn nhân lực

- Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các giải pháp mới tiết kiệm chi phí thân thiện với môi trường, hiệu quả kinh tế cao.

- Tăng cường đào tạo, nâng cao năng lực cán bộ làm công tác quản lý giao thông đặc biệt là giao thông nông thôn.

4. Giải pháp quản lý, điều hành, thanh tra, kiểm tra

- Tổ chức cấm mốc hàng lang an toàn giao thông đường bộ, đường thủy. Tăng cường công tác kiểm tra, phát hiện kịp thời và xử lý các hành vi lấn, chiếm và sử dụng trái phép hàng lang an toàn.

- Quản lý, cấp phép việc xây dựng các công trình, đường ngang đầu nổi tuân thủ theo quy hoạch.

Phụ lục 1: Phân kỳ đầu tư hệ thống đường bộ trên địa bàn tỉnh Thái Bình đến năm 2020, tầm nhìn sau năm 2020

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	HỆ THỐNG ĐƯỜNG QUỐC LỘ			151,1	166,6	230,6				
1	Đường cao tốc	Vũ Văn Vũ Thư	Thụy Ninh Thái Thụy	0,0	0,0	40,0			120 (100)	
2	Quốc lộ ven biển	Đò Gánh xã Thụy Trường Thái Thụy	Nam Phú (Tiền Hải)	0,0	31,00	44,5				
+	<i>Đoạn 1</i>	Sông Thái Bình	Đường Đồng Châu	0,0	31,0	31,0		III	III	
+	<i>Đoạn 2</i>	Đường Đồng Châu	Sông Hồng	0,0	0,0	13,5			III	
3	Quốc lộ 10	Cầu Nghìn	Cầu Tân Đệ	40,78	40,78	40,78	III	III	III	
+	<i>Đoạn 1</i>	Cầu Nghìn	Ngã ba Quốc lộ 39	22,28	22,28	22,28	III	III	II	
+	<i>Đoạn 2</i>	Ngã ba Quốc lộ 39	Đầu đường tránh S1	1,0	1,0	1,0	III	II	II	
+	<i>Đoạn 3</i>	Đầu đường tránh S1	Cầu Tân Đệ	17,50	17,50	17,50	II	II	II	
4	Quốc lộ 39	Cầu Triều Dương	Diêm Điền	57,3	58,8	58,8				
+	<i>Đoạn 1</i>	Cầu Triều Dương	Cuối đường tránh Quốc lộ 39 (TT.Hung Nhân)	7,3	7,3	7,3	IV	III	III	Bao gồm đoạn đường tránh thị trấn Hưng Nhân
+	<i>Đoạn 2</i>	Cuối đường tránh Quốc lộ 39 (TT.Hung Nhân)	Đoạn qua cầu Kim Bôi	17,0	17,0	17,0	III	III	III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
+	<i>Đoạn 3</i>	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao Quốc lộ 10	6,5	0,0	0,0	III	III		Hạ cấp quản lý về đường tỉnh
	<i>Đoạn 3 cải tuyến</i>	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao Quốc lộ 10 và Quốc lộ 39	0,0	8,0	8,0			III	Làm mới theo hình thức BOT giúp rút ngắn lộ trình được 5.5km
+	<i>Đoạn 4</i>	Giao Quốc lộ 10	Cầu Vô Hối	10,4	10,4	10,4	III	III	III	
+	<i>Đoạn 5</i>	Cầu Vô Hối	TT. Diêm Điền	16,1	16,1	16,1	IV	III, IV	III	
5	Đường vành đai 5 Hà Nội	Nút giao đường Thái Bình Hà Nam	Thượng lưu cầu Hiệp (xã Quỳnh Giao)	0,0	0,0	12,0			II	
6	Quốc lộ 37			10,0	6,8	6,8				
+	Tuyến hiện tại	Thị trấn Diêm Điền	Cầu phao sông Hóa	10,0	0,0	0,0				Giai đoạn sau 2020 chuyển về đường tỉnh
	<i>Đoạn 1</i>	Thị trấn Diêm Điền	Cầu Cống Thóc	2,0	0,0	0,0	III	III	III	
	<i>Đoạn 2</i>	Cầu Cống Thóc	Cầu phao sông Hóa	8,0	0,0	0,0	IV	IV	IV	
+	<i>Tuyến mới dự kiến</i>	<i>Điểm đầu Quốc lộ 37B</i>	<i>Sông Hóa xã Hồng Quỳnh</i>	<i>0,0</i>	<i>6,8</i>	<i>6,8</i>		<i>III</i>	<i>III</i>	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
7	Quốc lộ 37B	Giao Quốc lộ39, Quốc lộ37 mới	Phà Cồn Nhất	43,0	39,7	39,7	III, IV	III, IV	III	Giảm 3.3km do chỉnh tuyến đoạn qua thị trấn Tiên Hải và xã Nam Bình huyện Kiến Xương
II.	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRỰC CHÍNH CHỦ YẾU			93,7	168,0	233,2				
1	Đường nối Hà Nam Thái Bình với đường cao tốc Cầu Giẽ Ninh Bình	Tiền Đức	Đường bộ ven biển	0,0	27,0	49,0				
	<i>Đoạn 1</i>	Sông Hồng (Tiền Đức)	Quốc lộ 10	0,0	27,0	27,0		II	II	
	<i>Đoạn 2</i>	Quốc lộ 10	Đường bộ ven Biển	0,0	0,0	22,0			II	
2	Đường nối thành phố Thái Bình với đường Thái Bình Hà Nam	Nút giao đường Thái Bình Hà Nam xã Phái Phương	Nút giao Quốc lộ10 (S1) với đường Lê Quý Đôn kéo dài, Tp. Thái Bình	0,0	21,0	21,0		II	II	Kết nối với đường Lê Quý Đôn kéo dài
3	Đường tỉnh 458 (39B)	TP Thái Bình	Kiến Xương(thị trấn Thanh Nê)	16,3	16,3	16,3	III	III	III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
4	Đường tỉnh 396B (217)			19,7	28,4	28,4				
+	<i>Đoạn 1</i>	Bến Hiệp	Nút giao đường tránh thị trấn Quỳnh Côi xã Quỳnh Hưng	7,6	7,0	7,0	IV	III	III	Nâng cấp đường tránh thành đường tỉnh, đoạn đường tỉnh cũ chuyển về huyện quản lý
+	<i>Đoạn 2</i>	Nút giao đường tránh thị trấn Quỳnh Côi xã Quỳnh Hng	Quốc lộ 10 (Ngã ba Đọi)	6,4	6,4	6,4	IV	III	III	
+	<i>Đoạn 3</i>	Quốc lộ 10	Quốc lộ 39	0,0	9,3	9,3		III	III	
+	<i>Đoạn 4</i>	Quốc lộ 39	Cầu Trà Giang	5,7	5,7	5,7	III	III	III	
5	Đường Tỉnh 457 (222)	Cầu Trà Giang	Thị trấn Kiến Xương	12,3	11,5	11,5	V,VI	IV	III	Tuyến được nắn chỉnh cục bộ
6	Đường Tỉnh 459 (219)			9,0	9,0	16,3				
+	<i>Đoạn 1</i>	Đường Thái Bình Hà Nam	Giao Quốc lộ 39 xã Thái Dương	0,0	0,0	7,3			III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
+	<i>Đoạn 2</i>	Ngã ba Vị Thủy	Ngã tư cầu Cau	4,0	0,0	0,0				Hạ cấp quản lý về đường huyện
+	<i>Đoạn 2 chính tuyến</i>	Thái Thủy	Ngã tư cầu Cau	0,0	4,0	4,0		IV	III	Nâng cấp quản lý lên đường tỉnh
+	<i>Đoạn 3</i>	Ngã tư cầu Cau	Giao Quốc lộ 37B xã Thái Thịnh	5,0	5,0	5,0	V,VI	IV	III	
7	Đường Tỉnh 464 (221D)			14,6	14,6	29,1				
+	<i>Đoạn 1</i>	Giao với Quốc lộ 37B	Ngã ba Đông Minh Tiên Hải	14,6	14,6	14,6	IV, V	IV	III	
+	<i>Đoạn 2</i>	Giao đường vành đai phía Nam thành phố Thái Bình tại xã Vũ Đông	Giao với Quốc lộ 37B	0,0	0,0	14,5			III	Tuyến mới
8	Vành đai phía nam Thành Phố			8,4	18,6	25,4				
+	<i>Đoạn 1</i>	Giao đường tránh S1	Đường Chu Văn An	0,0	0,0	4,5			II	
+	<i>Đoạn 2</i>	Đường Chu Văn An	Giao đường tỉnh 454	8,4	8,4	8,4	II	II	II	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
+	<i>Đoạn 3</i>	Giao đường tỉnh 454	Cầu nút giao S1	0,0	10,2	10,2		II	II	
+	<i>Đoạn 4</i>	Từ vành đai phía Nam	Quốc lộ 39	0,0	0,0	2,3			II	
9	Đường tỉnh 452 (224)	Cầu La Tiến	Cầu Tân Đệ	9,7	15,9	25,3				
+	<i>Đoạn 1</i>	Cầu La Tiến	Vành đai 5 Hà Nội	0,0	6,2	6,2		III	III	Theo Công văn số 648/TTg KTN
+	<i>Đoạn 2</i>	Vành đai 5 Hà Nội	Đê sông Trà Lý xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà	9,7	9,7	9,7	IV	IV	III	
+	<i>Đoạn 3</i>	Đê sông Trà Lý xã Chí Hòa, huyện Hưng Hà	Quốc lộ 10, cầu Tân Đệ	0,0	0,0	9,4			III	Tuyến mới
10	Đường trục Lê Quý Đôn			3,7	5,7	10,9				
+	<i>Đoạn 1</i>	Quốc lộ 10 (S1)	Đường Trần Thủ Độ	0,0	2,0	2,0		II	II	
+	<i>Đoạn 2</i>	Đường Trần Thủ Độ	Vành đai Phía Nam (S2)	3,7	3,7	3,7	II	II	II	
+	<i>Đoạn 3</i>	Vành đai Phía Nam (S2)	Đường cao tốc	0,0	0,0	5,2			II	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
III	HỆ THỐNG ĐƯỜNG TỈNH TRỰC CHÍNH THỨ YẾU			171,7	200,1	201,7				
1	Đường tỉnh 452A (224)	Quỳnh Côi	Giao đường Thái Hà (vành đai 5 Hà Nội)	14,6	14,6	0,0	IV, V	IV	IV	Giai đoạn sau 2020 chuyển về đường huyện
2	Đường 458A			0,0	9,1	22,4				
+	<i>Đoạn 1</i>	Giao ĐT.458 xã Vũ Quý	Giao Quốc lộ 37B xã Quang Trung	0,0	9,1	9,1			IV	
+	<i>Đoạn 2</i>	Giao Quốc lộ 37B xã Quang Hưng	Đê Nam Cường, Tiền Hải	0,0	0,0	13,3			IV	
3	Đường Tỉnh 454 (TL 223)	Hung Hà	Thái Hạc	35,0	35,0	35,0				
+	<i>Đoạn 1</i>	Giao Quốc lộ 39	TP Thái Bình ở S1	23,5	24,0	24,0	IV,V	III	III	Nấn chỉnh tuyến cục bộ
+	<i>Đoạn 2</i>	TP Thái Bình ở S1	Vành đai Phía Nam	6,5	6,5	6,5	Trục chính đô thị	Trục chính đô thị	Trục chính đô thị	
+	<i>Đoạn 3</i>	Vành đai Phía Nam	Sa Cao	5,5	5,5	5,5	IV, V	III	III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
4	Đường tỉnh 453 (226)	Xã Phú Sơn (Hung Hà)	Xã Minh Hoà (Hung Hà)	12,6	12,6	12,6	IV, V	IV	IV	
5	Đường tỉnh 455 (216)	Lô Giang (Đông Hung)	Thụy Phong, Thái Thụy	40,5	36,4	39,3				
+	<i>Đoạn 1</i>	Đường nối thành phố Thái Bình đến đường Thái Bình Hà Nam	Ngã ba Quốc lộ 39 với đường 226	0,0	2,9	2,9		IV	III	Kéo dài từ Quốc lộ 39 đến đường nối Tp. Thái Bình đến đường Thái Bình Hà Nam
+	<i>Đoạn 2</i>	Lô Giang (Đông Hung)	Thị trấn Quỳnh Côi	14,4	14,4	17,3	IV,V	IV	III	
+	<i>Đoạn 3</i>	Thị trấn Quỳnh Côi	Thụy Phong, Thái Thụy	26,1	22,0	22,0	IV, V	IV	III	Cải tuyến đoạn qua thị trấn Quỳnh Côi và góc của xã An Ninh
8	<i>Đường tỉnh 456 (trục T1)</i>	<i>Vô Hối</i>	<i>Diêm Điền</i>	<i>15,0</i>	<i>15,0</i>	<i>15,0</i>	<i>IV</i>	<i>III</i>	<i>III</i>	
6	Đường tỉnh 462 (221A)	Trái Diêm	Cồn Vành	14,0	15,2	15,2	IV,V	III	III	Nắn chỉnh tuyến cục

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
										bộ
7	Đường tỉnh 461 (D8)	Quốc lộ 37	Đê sông Hoá (Thụy Tân, Thái Thụy)	10,0	10,0	10,0	IV, V	IV	IV	Đang được sửa chữa, nâng cấp
8	Đường tỉnh 463 (220B)	La Uyên TT Vũ Thư	Chùa Keo, Duy Nhất Vũ Thư	12,0	12,0	12,0	IV	IV	IV	
9	Đường tỉnh 465 (đường Đồng Châu)	Ngã ba Tượng đài (TT Tiên Hải)	Nhà nghỉ Công Đoàn Tiên Hải	11,5	11,5	11,5	III	III	III	
10	Đường Tỉnh 465A (nhánh Đồng Châu)	Ngã ba Đông Minh	Khách sạn du lịch Công đoàn	1,4	1,4	1,4	V	III	III	
11	Quốc lộ 37 cũ	Cảng Diêm Điền	Cầu phao sông Hóa	0,0	10,0	10,0		IV, V	IV	Chuyển Quốc lộ 37 thành đường tỉnh
12	Quốc lộ 39 đoạn tránh thị trấn Đông Hưng	Đoạn qua cầu Kim Bôi	Giao Quốc lộ 10	0,0	6,5	6,5		III	III	

TT	Tên đường	Điểm đầu	Điểm cuối	Chiều dài (km)			Cấp đường			Ghi chú
				Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	Hiện nay	Đến 2020	Sau 2020	
13	Quốc lộ 37B đoạn tránh thị trấn Tiên Hải			0,0	5,7	5,7		IV	III	
14	Đường vào TTĐL Thái Bình	Giao Quốc lộ 39	Trung tâm ĐL Thái Bình	4,1	4,1	4,1	IV	IV	IV	
15	Đường tỉnh 454A (Đường vào khu lưu niệm Bác Hồ)	Giao đường tỉnh 454	Khu lưu niệm Bác Hồ	1,0	1,0	1,0	II	II	II	

Phụ lục 2: Phân kỳ đầu tư hệ thống cầu đường bộ vượt sông trên các tuyến chính

STT	Tên đường và cầu chính	Giai đoạn xây dựng	
		Đến 2020	Sau 2020
1	<i>Đường cao tốc</i>		
	Cầu vượt sông Hồng: 1.000m		X
	Cầu vượt sông Trà Lý: 400m		X
	Cầu vượt sông Diêm : 300m		X
	Cầu vượt sông Hoá: 300m		X
2	<i>Quốc lộ ven biển</i>		
	Cầu vượt sông Hồng: 1.000m		X
	Cầu vượt sông Trà Lý: 300m		X
	Cầu vượt sông Diêm: 200m	X	
	Cầu vượt sông Hoá: 300m	X	
3	<i>Quốc lộ 37 mới</i>		
	Cầu Hồng Quỳnh qua sông Hoá: 200m	X	
4	<i>Quốc lộ 37B</i>		
	Cầu Cồn Nhất qua sông Hồng : 1000m		X
5	<i>Đường tránh Quốc lộ 10</i>		
	Cầu vượt sông Tiên Hưng: 300	X	
6	<i>Vành đai V Hà Nội</i>		
	Cầu vượt sông Luộc: 500m		X
7	<i>Đường nối Thái Bình Hà Nam</i>		
	Cầu vượt sông Diêm Hộ: 200		X
	Cầu vượt sông Hệ: 200		X
8	<i>Đường đối ngoại tỉnh Thái Bình</i>		
	Cầu vượt sông Trà Lý: 300m	X	
9	<i>Đường tỉnh 452 (224)</i>		
	Cầu La Tiến vượt sông Luộc: 300m	X	
	Cầu An Lại vượt sông Trà Lý: 300m		X
10	<i>Đường 396B (217)</i>		
	Cầu vượt sông Tiên Hưng: 200m	X	
11	<i>Đường tỉnh 454 (223)</i>		
	Cầu Sa Cao vượt sông Hồng: 400m	X	

STT	SỐ HIỆU	LỘ TRÌNH	CỰ LY (KM)	TẦN SUẤT (PHÚT)	TÍNH CHẤT	GIẢI ĐOẠN ĐẦU TƯ
BUÝT THÀNH PHỐ THÁI BÌNH VÀ VÙNG PHỤ CẬN						
1	09	CHẠY THEO VÀNH ĐAI THÀNH PHỐ	27,0	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
2	10	CHẠY DỌC THÀNH PHỐ THEO QUỐC LỘ 10	10,0	15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
3	11	CHẠY NGANG TRUNG TÂM THÀNH PHỐ THEO TỈNH LỘ 454	6,0	15 - 30	LÀM MỚI	2020- 2030
4		ĐỀ XUẤT 03 TUYẾN BUÝT NỘI THÀNH CỦA THÀNH PHỐ THÁI BÌNH (THÀNH PHỐ ĐỀ XUẤT TUYẾN CHI TIẾT)		15 - 30	LÀM MỚI	2020-2030
BUÝT LIÊN HUYỆN						
5	01	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG ĐT 458 – QUỐC LỘ 37B KHU CÔNG NGHIỆP TIỀN HẢI KHU DU LỊCH ĐỒNG CHÂU	50,0	20-40	GIỮ NGUYÊN	
6	1A	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH THỊ TRẤN TIỀN HẢI – KHU DU LỊCH CÔN VÀNH	49.5	20-40	KÉO DÀI THÊM 12.5KM TỪ KCNTIỀN HẢI ĐẾN CÔN VÀNH	2013- 2020
7	02	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG QUỐC LỘ 10 QUỐC LỘ 39 TRỤC1 (ĐT456) TT. DIÊM ĐIỀN XÃ HỒNG QUỲNH	45,0	20-40	GIỮ NGUYÊN	
8	2A	THÀNH PHỐ QUỐC LỘ 10 QUỐC LỘ 39 TT DIÊM ĐIỀN – THỤY XUÂN – THỤY TÂN	54.5	20- 40	KÉO DÀI THÊM 16.5KM TỪ TT. DIÊM ĐIỀN ĐẾN XÃ THỤY XUÂN	2013-2020
9	05	TRẠM TRUNG CHUYỂN PHỐ QUANG TRUNG – QUỐC LỘ 10 – QUỐC LỘ 39 – ĐT 459 THÁI THƯỢNG	48,0	15-30	GIỮ NGUYÊN	
10	06	CHÙA KEO THỊ TRẤN VŨ THƯ TP. THÁI BÌNH ĐT 454 PHÀ TỊNH XUYÊN ĐT 453 QUỐC LỘ 39 HÙNG NHÂN	55,0	15-30	TÁI HOẠT ĐỘNG VÀ KÉO DÀI THÊM 20KM	2013 - 2020

STT	SỐ HIỆU	LỘ TRÌNH	CỰ LY (KM)	TẦN SUẤT (PHÚT)	TÍNH CHẤT	GIẢI ĐOẠN ĐẦU TƯ
11	07	THỊ TRẤN TIỀN HẢI QUỐC LỘ 37B THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN	20,0	15-30	LÀM MỚI	2013-2020
12	7A	THỊ TRẤN TIỀN HẢI – QUỐC LỘ 37B – ĐT 464 – BẾN XE ĐÔNG LONG – ĐƯỜNG BỘ VEN BIỂN THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN	23,5	15-30	LÀM MỚI	2020-2030
13	12	PHÀ CÒN NHẤT BẾN XE CHỢ GỐC – QUỐC LỘ 37B TT. THANH NÊ – ĐT 457 CẦU TRÀ GIANG – NGÃ BA ĐỘ QUỐC LỘ 10 TT. AN LỄ, AN BÀI KCN CẦU NGHÌN	51,6	15-30	LÀM MỚI	2013-2020
14	13	THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN QUỐC LỘ 37 MỚI ĐƯỜNG THÁI HÀ TL452 THỊ TRẤN TIỀN HUNG BẾN XE HUNG HÀ	48,0	15-30	LÀM MỚI	2020-2030
BUÝT KẾ CẬN						
15	03	TRẠM TRUNG CHUYÊN PHỐ QUANG TRUNG – QUỐC LỘ 10 QUỐC LỘ 39 CẦU TRIỀU DƯƠNG – HUNG YÊN	51,0	15-30	GIỮ NGUYÊN	
16	04	THÀNH PHỐ THÁI BÌNH – QUỐC LỘ 10 ĐT451 CẦU HIỆP HẢI DƯƠNG	34,0	10-20	KÉO DÀI VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2013-2020
17	07	THỊ TRẤN TIỀN HẢI – QUỐC LỘ 37B – THỊ TRẤN DIÊM ĐIỀN – XÃ HỒNG QUỲNH – TP. HẢI PHÒNG	29,5	15-30	KÉO DÀI VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2020-2030
18	8	TP. THÁI BÌNH TT. VŨ THƯ CẦU TÂN ĐỆ TP. NAM ĐỊNH	20,0	15-30	LÀM MỚI	2013-2020
19	12	GIAO THỦY – BẾN XE CHỢ GỐC – QUỐC LỘ 37B – TT. THANH NÊ – ĐT 457 – CẦU TRÀ GIANG – NGÃ BA ĐỘ QUỐC LỘ 10 – TT. AN LỄ, AN BÀI – KCN. CẦU NGHÌN – HẢI PHÒNG		15-30	PHÁT TRIỂN THÀNH BUÝT KẾ CẬN	2020-2030

Phụ lục 4: Phân kỳ hệ thống bến xe khách tỉnh Thái Bình đến năm 2020, định hướng sau 2020

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Thành phố Thái Bình									
1	Trung tâm Thành phố Thái Bình	Ban Quản lý bến xe bên sông Thái Bình thuộc Sở Giao thông Vận tải tỉnh Thái Bình	Cải tạo (2013-2020)	15.000	15.000	Loại 1	Loại 1 (liên tỉnh)	Phố Lý Bôn	Giai đoạn sau 2020 sẽ chuyển thành bến chuyên dành cho xe khách tuyến Thái Bình – Hà Nội và Trung tâm điều hành vận tải hành khách.
2	Cửa ngõ phía Đông		Làm mới (sau 2020)	-	30.000 - 50.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	Xã Vũ Lạc	Kết hợp các dịch vụ vận tải
3	Cửa ngõ phía Tây		Làm mới (sau 2020)	-	30.000 - 50.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	P. Phú Xuân	Kết hợp các dịch vụ vận tải
4	Hoàng Hà	Công ty cổ phần Hoàng Hà	Bến tư nhân	5.000			(liên tỉnh)	Phố Lý Bôn	
Vũ Thư									
1	Bồng Tiên	Doanh nghiệp tư nhân Vận tải ô tô Mai Tuyên	Cải tạo (2013-2020)	4.450	4.450	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Xã Vũ Tiến	
2	Vũ Thư		Làm mới (sau 2020)		>2.500		Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Khu vực thị trấn Vũ Thư và vùng lân cận	

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Kiến Xương									
1	Chợ Góc	Phòng Công thương Huyện	Nâng cấp (sau 2020)	< 500	1.000	Không đủ điều kiện xếp loại	Loại 6 (nội tỉnh & kế cận)	Xã Bình Thanh	Cải tạo thành bến xe vệ tinh cho bến xe thị trấn
2	Chợ Lụ	Phòng Công thương huyện Kiến Xương	Chuyển đổi (sau 2020)	< 500	-	Không đủ điều kiện xếp loại	-	Thôn An Thái – Xã Lê Lợi	Chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Kiến Xương mới hoàn thành
3	Thị trấn Kiến Xương	Phòng Công thương huyện Kiến Xương	Nâng cấp (2013-2020)	871,2	>5.000	Loại 6	Loại 3 (liên tỉnh)	Thị trấn Thanh Nê	Mở rộng hoặc tìm vị trí mới thuộc thị trấn, trên đường 39B để xây dựng bến xe thị trấn
Thái Thụy									
1	Chợ Lục	Ban Quản lý bến xe khách Thái Thụy	Làm mới (2013-2020)	2.600	>2.500	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh, trung chuyển)	Phố chợ Lục – Xã Thái Xuyên	
2	Diêm Điền 1	Ban Quản lý bến xe khách Thái Thụy	Cải tạo (2013-2020)	5.700	5.700	Loại 3	Loại 3 (liên tỉnh)	Xã Thụy Hà	
3	Diêm Điền 2	-	Làm mới (sau 2020)	-	15.000	-	Loại 1 (liên tỉnh)	Xã Thụy Trình	Khu vực nút giao giữa Quốc lộ 37 mới, Quốc lộ ven biển và đường Thái Hà

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Tiền Hải									
1	Nam Trung	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Cải tạo (2013-2020)	2.500	2.500	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh, trung chuyên)	Xã Nam Trung	Cải tạo thành bến xe buýt khi bến Cồn Vành được xây dựng.
2	Tiền Hải	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Nâng cấp (2013-2020)	2.900	6.000	Loại 4	Loại 3 (liên tỉnh)	Thị trấn Tiền Hải	
3	Đông Long	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Nâng cấp (sau 2020)	672	2.500	Loại 6	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Xã Đông Long	
4	Đông Minh	Phòng Công thương huyện Tiền Hải	Làm mới (sau 2020)	-	5.000	-	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Khu vực Đông Minh	
5	Cồn Vành	-	Làm mới (sau 2020)	-	5.000	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Khu vực Cồn Vành	
Bến xe Đông Hoàng: Xem xét chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Đông Minh đi vào hoạt động									
Đông Hưng									
1	Đông Hưng	Công ty cổ phần Cơ khí và Vận tải hành khách Đông Hưng	Cải tạo (2013-2020)	4.000	4.000	Loại 4	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Xã Đông Hợp	

STT	Tên bến xe	Hiện trạng quản lý	Tính chất bến xe	Diện tích (m ²)		Tiêu chuẩn bến xe		Vị trí	Ghi chú
				Hiện trạng	Quy hoạch	Hiện trạng	Quy hoạch		
Hưng Hà									
	Hưng Hà	Phòng Công thương huyện Hưng Hà	Chuyển đổi (2013-2020)	1.718	-	Loại 5	-	Khu Nhân Cầu 1 - Thị trấn Hưng Hà	Chuyển đổi mục đích sử dụng sau khi bến Hưng Hà mới hoàn thành
1	Hưng Hà mới	-	Làm mới (2013-2020)	-	6.714,8	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Xã Hồng Lĩnh	
2	Hưng Nhân	-	Làm mới (2013-2020)	-	6.915,7	-	Loại 3 (liên tỉnh)	Khu Tây Xuyên - thị trấn Hưng Nhân	
Quỳnh Phụ									
1	Quỳnh Côi	Công ty cổ phần Xây dựng giao thông vận tải số 1	Cải tạo – làm mới (2013-2020)	900	>2.500	Loại 6	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Thị trấn Quỳnh Côi	
2	Bến Hiệp	-	Làm mới (sau 2020)	-	>2.500	-	Loại 4 (nội tỉnh & kế cận)	Bến Hiệp	
3	An Bài	-	Làm mới (sau 2020)	-	>2.500	-	Loại 4 (nội tỉnh & trung chuyên)	Thị trấn An Bài	

**Phụ lục 5: Quy hoạch bãi đỗ xe tỉnh Thái Bình đến năm 2020
định hướng sau 2020**

STT	Khu vực QH	Cơ quan quản lý	Tính chất bãi đỗ	Diện tích, m2
TP Thái Bình				43.000
1	P. Tiền Phong	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của UBND Phường/Xã và Thành phố	Xây dựng trên quỹ đất công cộng. Đối với các phường hạn chế quỹ đất như p.Đề Thám, p. Lê Hồng Phong, có thể tận dụng bãi đỗ xe ngầm hoặc cao tầng, dưới các công trình công cộng (vườn hoa, chợ, trung tâm thương mại, UBND phường,...); hoặc bố trí sang khu vực giáp ranh của phường lân cận	1.500
2	P. Hoàng Diệu			2.000
3	P. Phú Xuân			10.000
4	P. Bồ Xuyên			1.500
5	P. Lê Hồng Phong			1.200
6	P. Đề Thám			1.000
7	P. Trần Hưng Đạo			1.600
8	P. Kỳ Bá			8.500
9	P. Phúc Khánh			1.200
10	P. Quang Trung			1.500
11	P. Trần Lãm			12.000
12	Xã Tân Bình			1.000
Tiền Hải				17.000
13	Xã Tây Sơn	Công ty CP Minh Hoàng Lê	Hiện có	-
14	Khu vực Đồng Châu	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	5.000
15	Khu vực Côn Vành		Làm mới	5.000
16	Thị trấn Tiền Hải		Làm mới	5.000
17	Thị trấn Nam Trung		Làm mới	2.000
Thái Thụy				17.000
18	Thị trấn Diêm Điền	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	10.000
19	Thị trấn Thái Ninh		Làm mới	5.000
20	Xã Thụy Xuân		Làm mới	2.000

STT	Khu vực QH	Cơ quan quản lý	Tính chất bãi đỗ	Diện tích, m ²
Hưng Hà				16.000
21	Thị trấn Hưng Nhân	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	7.000
22	Thị trấn Hưng Hà		Làm mới	5.000
23	Xã Đông Đô		Làm mới	2.000
24	Xã Thái Phương		Làm mới	2.000
Quỳnh Phụ				14.000
25	Thị trấn An Bài	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn, xã	Làm mới	5.000
26	Thị trấn Quỳnh Phụ		Làm mới	5.000
27	Xã An Lễ		Làm mới	2.000
28	Xã Quỳnh Giao		Làm mới	2.000
Đông Hưng				10.000
29	Thị trấn Đông Hưng	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	6.000
30	Thị trấn Tiên Hưng		Làm mới	4.000
Kiến Xương				10.000
31	Thị trấn Thanh Nê	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn	Làm mới	6.000
32	Thị trấn Vũ Quý		Làm mới	4.000
Vũ Thư				12.000
33	Thị trấn Vũ Thư	Doanh nghiệp/hợp tác xã đấu thầu vận hành dưới sự quản lý của Phòng Công thương & UBND huyện, thị trấn, xã	Làm mới	5.000
34	Xã Vũ Hội		Làm mới	3.000
35	Xã Việt Hùng		Làm mới	2.000
36	Xã Hiệp Hòa		Làm mới	2.000
Tổng diện tích sử dụng				139.000
<i>Lưu ý: Diện tích đỗ xe của 1 địa phương có thể phân bổ cho nhiều điểm đỗ thuộc khu vực đó.</i>				

Dự kiến từ nay đến 2020 sẽ xây dựng 40% tổng diện tích bãi đỗ tương đương với 55.600m². Diện tích còn lại sẽ được xây dựng vào giai đoạn sau 2020 tương đương với 83.400m².

Phụ lục 6: Phân kỳ đầu tư các tuyến sông nội đồng chính

TT	Tên sông	Địa điểm		Chiều dài (m)	Kích thước quy hoạch tối thiểu			Kích thước âu thuyền nhỏ nhất			Cầu		Cấp đường thủy quy hoạch	
		Đầu	Cuối		B đáy (m)	CT đáy	ms	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền	Chiều cao tĩnh không	Giai đoạn 2020	Giai đoạn 2030
1	Sông Tiên Hưng	Cầu Đình Thượng	Cống Trà Linh	35.520	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20,0	4,0	VI	V
2	Sông Diêm Hộ	Đập Thượng Phúc	Sông Tiên Hưng	15.260	20,0 ÷ 35,0	-2,00 ÷ -3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
3	Sông Đồng Cống	Cống Đồng Cống	Sông Tiên Hưng	4.040	12.00	-1.50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
4	Sông Tà Sa	Đập Vĩnh	Sông Tiên Hưng	2800	12,0 ÷ 20,0	-1,5 ÷ - 3,2	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
5	Sông Hộ	Sông Diêm Hộ	Cống Hộ	6200	16.00	-2.00	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
6	Sông Tiên Hưng	Cống Nhâm Lang	Cầu Nguyễn cũ	34720	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20,0	4,0	-	V
7	Sông Diêm Điền	Cống Trà Linh	Cảng Diêm Điền	9200	20,0 - 100,0	-2,0 ÷ - 3,0	2,0	26,0	6,0	1,8	>20,0	4,0	-	V

TT	Tên sông	Địa điểm		Chiều dài (m)	Kích thước quy hoạch tối thiểu			Kích thước âu thuyền nhỏ nhất			Cầu		Cấp đường thủy quy hoạch	
		Đầu	Cuối		B đáy (m)	CT đáy	ms	Chiều dài	Chiều rộng	Độ sâu ngưỡng	Khẩu độ khoang thông thuyền	Chiều cao tĩnh không	Giai đoạn 2020	Giai đoạn 2030
8	Sông Yên Lộng	Công Hiệp	Đập Vĩnh	12700	12,0 ÷ 14,0	-2,7 ÷ -3,3	1,5	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
9	Sông Hoài	Cổng Thuyền Quan	Cổng Tích Thủy	9.850	16,00	-2,50 ÷ -3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
10	Sông Kiến Giang	Cầu Sam	Cổng Lân I, II	28.500	20,0 ÷ 75,0	-2,50 ÷ -3,50	2,0	26,0	6,0	1,8	>20,0	4,0	VI	V
11	Dục Dương	Cổng Dục Dương	Đập Ngái	13.800	16,00	-2,0	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
12	Nguyệt Lâm	Cổng Nguyệt Lâm	Âu Quang Bình	7.200	14,00	-2,5	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	VI	VI
13	Ba ri	Cổng Tân Đệ	Sông Kiến Giang	10.750	20,0 ÷ 75,0	-2,50 ÷ -3,50	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	Trục cảnh quan
14	Cổ Rồng	Ngã Ba Mỹ Nguyên	Đập Cổ Rồng I (sông Kiến Giang)	10.630	30,0	-3,00	2,0	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI
15	Tam Lạc	Sông Kiến Giang	Cổng Tam Lạc	5.800	12,00	(-2,00)	1,5	13,0	4,0	1,3	10,0	3,0	-	VI

Phụ lục 7: Phân kỳ đầu tư hệ thống bến, cảng

TT	Tên bến cảng	Sông	Địa phận	Chức năng	Đến năm 2020		Đến năm 2030	
					Tàu hàng (tấn)	Tàu khách (chỗ)	Tàu hàng (tấn)	Tàu khách (chỗ)
1	Cảng Diêm Điền	Cửa Diêm Điền	Tt. Diêm Điền, Thái Thụy	Cảng tổng hợp	5.000		10.000	1000
2	Cảng Thành phố	S. Trà Lý	Tp. Thái Bình	Cảng tổng hợp	400	-	600	350
3	Cảng Trà Lý	S. Trà Lý	Đông Quy, Tiền Hải	Cảng tổng hợp	500	-	1.000	200
4	Cảng Mỹ Lộc	S. Trà Lý (PSB)	Mỹ Lộc, Thái Thụy	Phục vụ TTĐL Thái Bình	500	-	1.000	200
5	Cảng Thái Thọ	S. Trà Lý (PSB)	Thái Thọ, Thái Thụy	Phục vụ nhà máy Amonitrat	400		600	
6	Cảng Tân Đệ	S. Hồng	Tân Lập, Vũ Thư	Cảng tổng hợp	1.000	-	1.000	350
7	Cảng Hòa Bình	S. Hồng	Hòa Bình, Vũ Thư	Phục vụ Tổng kho XD	-		1.000	
8	Cảng TM Tân Sơn	Cửa Diêm Điền	Tt. Diêm Điền, Thái Thụy	Cảng hàng hóa	400		500	
9	Cảng cá Thụy Tân	Cửa Thái Bình	Thụy Tân, Thái Thụy	Cảng hàng hóa (cá)	200		200	
10	Cảng cá Nam Thịnh	Biển Tiền Hải	Nam Thịnh, Tiền Hải	Cảng hàng hóa (cá)	200		300	
11	Bến Vực	S. Trà Lý	Đông Phú, Đông Hưng	Bến hàng hóa	300		300	
12	Bến Cầu Nguyễn	S. Tiên Hưng	Đông La, Đông Hưng	Bến hàng hóa	100		200	
13	Bến Ngũ Thôn	S. Trà Lý	Lê Lợi, Kiến Xương	Bến hàng hóa	-		200	
14	Bến Thái Phúc	S. Trà Lý	Thái Phúc, Thái Thụy	Bến hàng hóa	-		200	
15	Bến Lân	S. Hồng	Hồng Tiến, Kiến Xương	Bến hàng hóa	-		300	
16	Bến Cống Kem	S. Hồng	Mình Tân, Kiến Xương	Bến hàng hóa	200		400	
17	Bến Triều Dương	S. Luộc	Tân Lễ, Hưng Hà	Bến hàng hóa	200		300	
18	Bến Hiệp	S. Luộc	Quỳnh Giao, Quỳnh Phụ	Bến hàng hóa	-		300	
19	Bến Cầu Nghìn	S. Hóa	An Bài, Quỳnh Phụ	Bến hàng hóa	200		200	

Phụ lục 8: Phân kỳ đầu tư hệ thống bến trung chuyển nội đồng

STT	Tên bến	Sông	Địa phận	Loại tàu lớn nhất	Giai đoạn quy hoạch	
					2020	2030
1	Bến Đồng Cống	S. Đồng Cống	Đông Phú, Đông Hưng	200T		x
2	Bến Hệ 1	S. Hệ	Thụy Ninh, Thái Thụy	200T		x
3	Bến Hệ 2	S. Hóa	Thụy Ninh, Thái Thụy	200T		x
4	Bến Trà Linh 1	S. Tiên Hưng	Tụy Liên, Thái Thụy	200T	x	
5	Bến Trà Linh 2	S. Tiên Hưng	Tụy Liên, Thái Thụy	500T	x	
6	Bến Nhâm Lang	S. Tiên Hưng	Tân Tiến, Hưng Hà	200T		x
7	Bến Yên Lộng	S. Yên Lộng	Quỳnh Hoàng, Quỳnh Phụ	200T		x
8	Bến Thuyền Quan	S. Hoài	Thái Hà, Thái Thụy	200T		x
9	Bến Nguyệt Lâm	S. Nguyệt Lâm	Vũ Bình, Kiến Xương	200T		x
10	Bến Quốc Tuấn	S. Dục Dương	Quốc Tuấn, Kiến Xương	200T		x
11	Bến Sam	S. Kiến Giang	Vũ Phúc, Tp. Thái Bình	200T	x	